

Số: 185 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 963/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 8 năm 2026; ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 4265/VP-NNXD ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo khoản 4 Điều 21 Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau bao gồm: Tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản của dịch vụ được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Cà Mau bao gồm: Tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản của dịch vụ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phòng: NN-XD (Q03/9), KT-TH, NC;
- Lưu: VT, TH654/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sửu

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THU GOM,
VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	Thu gom cơ giới chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Thu gom cơ giới chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải có khả năng tái sử dụng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
		dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
		kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
4	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
5	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình,	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
	cá nhân, từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	tải trọng $\leq 2,5$ tấn Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy
6	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³ Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³
7	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
8	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
9	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
10	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
11	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
12	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày
13	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
14	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
		quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
VỆ SINH CÔNG CỘNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản
1	Duy trì vệ sinh đường phố, hè phố, dải phân cách, vỉa hè, miệng cống hàm ếch	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công
		Duy trì dải phân cách bằng thủ công
		Duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công
		Quét, gom rác đường phố bằng thủ công
		Quét, gom rác hè phố bằng thủ công
		Quét đường phố bằng cơ giới
		Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch
2	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công
3	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt
4	Vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	Vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới ghe vớt rác 4 CV
		Vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới ghe vớt rác 24 CV
5	Vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công	Vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công chiều rộng sông, kênh, mương > 6 m đến ≤ 15 m
		Vớt rác ven sông, kênh, mương bằng thủ công chiều rộng sông, kênh, mương > 15 m
6	Tưới nước rửa đường ô tô tưới	Tưới nước rửa đường ô tô tưới < 10 m ³
		Tưới nước rửa đường ô tô tưới ≥ 10 m ³
7	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường